VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa

Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021;

2. Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa[1].

---

[1] Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.[2] ***(được bãi bỏ)***

Điều 2.[3] ***(được bãi bỏ)***

Điều 3.[4] ***(được bãi bỏ)***

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP *ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa."

Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành."

[2] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[3] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[4] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Chương II
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 4.[5] ***(được bãi bỏ)***

Điều 5.[6] ***(được bãi bỏ)***

Điều 6.[7] ***(được bãi bỏ)***

Điều 7.[8] ***(được bãi bỏ)***

Chương III
THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC CÔNG BỐ, CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 8.[9] ***(được bãi bỏ)***

Điều 9.[10] ***(được bãi bỏ)***

Điều 10.[11] ***(được bãi bỏ)***

---

[5] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[6] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[7] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[8] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[9] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[10] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[11] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Điều 11.[12] ***(được bãi bỏ)***

Điều 12.[13] ***(được bãi bỏ)***

Điều 13.[14] ***(được bãi bỏ)***

Điều 14.[15] ***(được bãi bỏ)***

Chương IV
QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA PHƯƠNG TIỆN THỦY TẠI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Mục I
PHƯƠNG TIỆN THỦY VÀO VÀ RỜI VÙNG NƯỚC CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 15.[16] ***(được bãi bỏ)***

Điều 16.[17] ***(được bãi bỏ)***

Điều 17.[18] ***(được bãi bỏ)***

---

[12] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[13] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[14] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[15] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[16] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[17] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[18] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Điều 18.[19] ***(được bãi bỏ)***

Điều 19.[20] ***(được bãi bỏ)***

Mục II
CHẾ ĐỘ HOA TIÊU

Điều 20.[21] ***(được bãi bỏ)***

Điều 21.[22] ***(được bãi bỏ)***

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ CẢNG, BẾN, THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN, VÀ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÁC HOẠT ĐỘNG TẠI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 22.[23] ***(được bãi bỏ)***

Điều 23.[24] ***(được bãi bỏ)***

---

[19] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[20] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[21] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[22] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[23] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[24] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Điều 24.[25] ***(được bãi bỏ)***

Điều 25. Trách nhiệm của Cảng vụ, Ban quản lý bến

1.[26] *(được bãi bỏ)*

2.[27] *(được bãi bỏ)*

3.[28] *(được bãi bỏ)*

4.[29] Tổng hợp số liệu công tác quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo tổng hợp số liệu quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa;

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Mẫu số 19 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng tháng, quý, năm;

---

[25] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[26] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[27] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[28] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[29] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 17 hàng tháng đối với báo cáo hàng tháng: trước ngày 18 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; trước ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo háng tháng; từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm;

g) Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Mẫu số 19 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5.[30] Lập danh bạ cảng, bến thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý hàng quý, năm báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Danh bạ cảng, bến thủy nội địa:

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến danh bạ cảng, bến thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Mẫu số 20 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng quý, năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 18 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; Trước ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm;

---

[30] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

g) Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Mẫu số 20 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 26. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1.[31] *(được bãi bỏ)*

2.[32] *(được bãi bỏ)*

3.[33] *(được bãi bỏ)*

4.[34] Lập danh bạ cảng, bến thủy nội địa, bến khách ngang sông thuộc thẩm quyền quản lý hàng quý, năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Danh bạ cảng, bến thủy nội địa, bến khách ngang sông;

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến danh bạ cảng, bến thủy nội địa, bến khách ngang sông thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại mẫu số 20 và Mẫu số 21 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng quý, năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 18 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; Trước ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm;

---

[31] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[32] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[33] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[34] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm;

g) Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Mẫu số 20 và Mẫu số 21 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5.[35] *(được bãi bỏ)*

Điều 27. Trách nhiệm của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

1.[36] *(được bãi bỏ)*

2.[37] *(được bãi bỏ)*

3.[38] Hằng năm, tổng hợp báo cáo của các địa phương, đơn vị, báo cáo Bộ Giao thông vận tải đối với danh bạ cảng, bến thủy nội địa. Chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Danh bạ cảng, bến thủy nội địa;

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến danh bạ cảng, bến thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Mẫu số 20 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng năm;

---

[35] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[36] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[37] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[38] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 25 tháng 12 hàng năm;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

g) Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Mẫu số 20 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4.[39] *(được bãi bỏ)*

Điều 28.[40] *(được bãi bỏ)*

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[41]

Điều 29. Hiệu lực thi hành

---

[39] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[40] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[41] Điều 11 và Điều 12 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021 quy định như sau:

*"**Điều 11. Điều khoản thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 3 của Thông tư số Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022 quy định như sau:

"***Điều 3. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục trưởng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Bãi bỏ Thông tư số 25/2010/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa.

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

Quyết định công bố cảng thủy nội địa, giấy phép hoạt động bến thủy nội địa được cấp theo quy định tại Quyết định số 07/2005/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chế quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa và Thông tư số 25/2010/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa có giá trị theo thời hạn ghi trong quyết định, giấy phép. Khi hết hạn, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục công bố lại hoặc cấp lại giấy phép hoạt động theo quy định của Thông tư này.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 46/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 1: Đơn đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa.

Mẫu số 2: Đơn đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa.

Mẫu số 3: Đơn đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng bến khách ngang sông.

Mẫu số 4: Đơn đề nghị công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

Mẫu số 5: Quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

Mẫu số 6: Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.

Mẫu số 7: Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động bến khách ngang sông.

Mẫu số 8: Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.

Mẫu số 9: Giấy phép hoạt động bến khách ngang sông.

Mẫu số 10: Đơn đề nghị công bố lại cảng thủy nội địa.

Mẫu số 11: Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.

Mẫu số 12: Quyết định đình chỉ hoạt động cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu số 13: Quyết định đình chỉ có thời hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa

Mẫu số 14: Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa

Mẫu số 15: Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu số 16: Lệnh điều động phương tiện thủy.

Mẫu số 17: Sổ thống kê tổng hợp theo dõi phương tiện thủy ra, vào cảng, bến.

Mẫu số 18: Tổng hợp cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu số 19: Báo cáo tổng hợp số liệu quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu số 20: Danh bạ cảng, bến hàng hóa; cảng, bến hành khách.

Mẫu số 21: Danh bạ bến khách ngang sông.

Mẫu số 1[42] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 2[43] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 3[44] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 4[45] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 5[46] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 6[47] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 7[48] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 8[49] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 9[50] ***(được bãi bỏ)***

---

[42] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[43] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[44] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[45] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[46] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[47] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[48] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[49] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Mẫu số 10[51] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 11[52] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 12[53] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 13[54] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 14[55] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 15[56] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 16[57] ***(được bãi bỏ)***

---

[50] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[51] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[52] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[53] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[54] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[55] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[56] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[57] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Mẫu số 17

SỔ THỐNG KÊ TỔNG HỢP THEO DÕI PHƯƠNG TIỆN THỦY RA, VÀO CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

TT	**Ngày tháng năm**	**Tên PT và số đăng ký**	**Tên chủ PT**	**Trọng tải đăng kiểm**	**Từ đâu tới**		**Phương tiện vào cảng, bến**										
					Tên cảng, bến	Số GP rời cảng, bến	Loại hàng	Trọng tải thực chở (Tấn HH-Số HK)	GCN đăng ký PT	GCN ATKT PT	Bằng, CCCM của thuyền trưởng	Danh bạ thuyền viên	Số GP vào cảng, bến	Đại diện PT làm thủ tục PT vào cảng, bến		Đại diện Cảng vụ làm thủ tục PT vào cảng, bến	
														Họ tên	*Ký nhận*	*Họ tên*	*Ký nhận*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*

Phương tiện rời cảng, bến									Ghi chú
Ngày rời cảng, bến	Loại hàng	Trọng tải thực chở (Tấn HH-Số HK)	Nơi sẽ đến	Số GP rời cảng, bến	Đại diện PT làm thủ tục PT rời cảng, bến		Đại diện Cảng vụ làm thủ tục PT rời cảng, bến		
					Họ tên	*Ký nhận*	*Họ tên*	*Ký nhận*	
19	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*

Ghi chú:

- Khổ giấy sử dụng dài 33 cm, rộng 24 cm đóng thành sổ, ngoài đóng bìa cứng.
- Cột 8, 20: nếu phương tiện chở hàng nguy hiểm cần ghi tên mặt hàng và mở ngoặc đơn bên cạnh ghi rõ: (Hàng nguy hiểm).
- Cột 22: Ghi rõ tên cảng, bến phương tiện sẽ đến sau khi rời cảng, bến.

Mẫu số 18[58] *(được bãi bỏ)*

[58] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Mẫu số 19

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ

BÁO CÁO
TỔNG HỢP SỐ LIỆU QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CẢNG BẾN THỦY NỘI ĐỊA
(Kỳ báo cáo:……)

TT	Nội dung	Đơn vị	Số liệu của các đại diện Cảng vụ					Tổng cộng kỳ này	Tỷ lệ %		Ghi chú
			Đại diện...	Đại diện...	Đại diện...	Đại diện...	Đại diện...		So với kỳ trước	So với cùng kỳ năm trước	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	**Số liệu về tổ chức, nhân sự Cảng vụ ĐTNĐ**										
	- Tổng số cán bộ, viên chức, người lao động chưa phải là viên chức	Người									
	- Số đại diện Cảng vụ	ĐD									
	- Số tổ công tác	Tổ									
2	**Công tác công bố hoạt động cảng thủy nội địa**	Cảng									
a	Tổng số cảng trên địa bàn	Cảng									
	- Số cảng đã công bố	Cảng									
	- Số cảng chưa công bố (đang xây dựng)	Cảng									
b	Số cảng được tổ chức thu phí, lệ phí	Cảng									

TT	Nội dung	Đơn vị	Số liệu của các đại diện Cảng vụ					Tổng cộng kỳ này	Tỷ lệ %		Ghi chú
			Đại diện...	Đại diện...	Đại diện...	Đại diện...	Đại diện...		So với kỳ trước	So với cùng kỳ năm trước	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
3	**Công tác cấp phép hoạt động bến thủy nội địa**	Cảng									
a	Tổng số bến trên địa bàn	Bến									
	- Số bến được cấp phép	Bến									
	- Số bến đang xây dựng, chưa cấp phép	Bến									
	- Số bến đang khai thác chưa được cấp phép	Bến									
b	Tổng số bến được tổ chức thu phí, lệ phí	Bến									
4	**Công tác làm thủ tục phương tiện vào, ra cảng, bến TNĐ**										
	- Tổng số phương tiện vào, ra cảng, bến	Lượt									
	- Tổng trọng tải phương tiện (quy đổi)	Tr.tấn									
	Trong đó:										
a	Số lượt tàu biển	Lượt									
	(1GT = 1,5Tấn)	Tr.tấn									

TT	Nội dung	Đơn vị	Số liệu của các đại diện Cảng vụ					Tổng cộng kỳ này	Tỷ lệ %		Ghi chú
			Đại diện...	Đại diện...	Đại diện...	Đại diện...	Đại diện...		So với kỳ trước	So với cùng kỳ năm trước	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
b	Số lượt PT TNĐ chở khách	Lượt									
	(1 Ghế = 1 tấn)	Tr.tấn									
c	Số lượt PT TNĐ chở hàng	Lượt									
	Trọng tải toàn phần	Tr.tấn									
d	Sản lượng hàng hóa, hành khách thông qua trong kỳ										
	- Hàng hóa	Tr.tấn									
	- Hành khách	Lượt									
đ	Loại hàng hóa thông qua cảng, bến										
	- Vật liệu xây dựng	Tr.tấn									
	- Nhiên liệu, nhiên liệu, hóa chất	Tr.tấn									
	- Than	Tr.tấn									
	- Khoáng sản (cát, sỏi...)	Tr.tấn									
	- Container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng	Tr.tấn									
	- Phương tiện, máy móc, thiết bị	Tr.tấn									

TT	Nội dung	Đơn vị	Số liệu của các đại diện Cảng vụ					Tổng cộng kỳ này	Tỷ lệ %		Ghi chú
			Đại diện...	Đại diện...	Đại diện...	Đại diện...	Đại diện...		So với kỳ trước	So với cùng kỳ năm trước	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	- Lương thực, thực phẩm	Tr.tấn									
	- Hàng hóa khác (phân theo nhóm)	Tr.tấn									
5	**Công tác xử lý vi phạm**										
a	Số vụ vi phạm	Vụ									
	- Cảng bến	Vụ									
	- Phương tiện	Vụ									
b	Số vụ xử phạt	Vụ									
	- Cảng bến	Vụ									
	- Phương tiện	Vụ									
c	Số tiền xử phạt	Tr.đ									
6	**Tổng thu phí, lệ phí**	Tr.đ									

Ghi chú:

- Từ cột 4 đến cột 8: Mỗi cột ghi tên một Đại diện Cảng vụ, nếu có nhiều Đại điện Cảng vụ trực thuộc thì bổ sung thêm các cột tương ứng cho đủ.

- Cột 9: Số liệu tổng cộng các các Đại diện Cảng vụ.

- Cột 10 và cột 11: Nếu tỷ lệ tăng nhập số dương, tỷ lệ giảm nhập số âm. Ví dụ: tăng 10% viết là 10, giảm 5,5% viết là -5,5.

Mẫu số 20

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ

DANH BẠ CẢNG, BẾN HÀNG HÓA; CẢNG, BẾN HÀNH KHÁCH

TT	Tên cảng, bến	Tên chủ cảng, bến hoặc tên chủ quản lý, khai thác cảng, bến	Vị trí cảng, bến (km, phía bờ, sông, kênh, xã, huyện, tỉnh)	Chiều dài bến (m)	Kết cấu cảng, bến	Cấp kỹ thuật cảng	Năng lực HH, HK thông qua (tấn/năm hoặc khách/năm)	PTT lớn nhất được phép tiếp nhận	GP, QĐ công bố (số, ngày cấp)	Cơ quan cấp phép, công bố	Thời hạn hoạt động đến ngày, tháng, năm	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
I	Cảng hàng hóa:											
1												
2												
…												
II	Cảng hành khách:											
1												
2												
…												
III	Cảng chuyên dùng:											
1												
2												
…												

TT	Tên cảng, bến	Tên chủ cảng, bến hoặc tên chủ quản lý, khai thác cảng, bến	Vị trí cảng, bến (km, phía bờ, sông, kênh, xã, huyện, tỉnh)	Chiều dài bến (m)	Kết cấu cảng, bến	Cấp kỹ thuật cảng	Năng lực HH, HK thông qua (tấn/năm hoặc khách/năm)	PTT lớn nhất được phép tiếp nhận	GP, QĐ công bố (số, ngày cấp)	Cơ quan cấp phép, công bố	Thời hạn hoạt động đến ngày, tháng, năm	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
IV	Bến hàng hóa:											
1												
2												
…												
V	Bến hành khách:											
1												
2												
…												
VI	Bến chuyên dùng:											
1												
2												
...												

Ghi chú:

- Cột 2 và 3: Tên cảng, bến, tên chủ cảng bến ghi theo quyết định công bố hoặc giấy phép hoạt động; nếu chưa có quyết định công bố, giấp phép hoạt động thì ghi tên tổ chức, cá nhân đang sở hữu, khai thác cảng, bến.

- Cột 5: Chiều dài bến tính theo bờ sông, kênh.

- Cột 9: Nếu theo trọng tải, dung tích tính bằng tấn, theo mớn nước tính bằng mét. Ví dụ: Phương tiện có trọng tải toàn phần đến 1.000 tấn ghi là ≤ 1.000, trên 5.000 tấn ghi là >5.000T, phương tiện có mớn nước dưới 2 mét ghi là ≤ 2m.

- Cột 12: Ghi rõ ngày tháng năm hết hạn hoạt động theo quyết định công bố hoặc giấy phép hoạt động; nếu quyết định không ghi thời hạn ghi "Không thời hạn"; nếu chưa được cấp phép, công bố hoạt động thì ghi rõ “Không phép”.

Mẫu số 21

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ

DANH BẠ BẾN KHÁCH NGANG SÔNG

TT	Tên cảng, bến	Tên chủ bến hoặc tên chủ quản lý, khai thác bến	Vị trí bến (km, phía bờ, sông, kênh, xã, huyện, tỉnh)	Loại kết cấu của bến	Số lượng phương tiện thủy hoạt động tại bến	Số lượng phương tiện thủy có đầy đủ đăng ký, đăng kiểm hoạt động tại bến	Bến có được hoặc không được phép vận tải ô tô	GP, QĐ công bố (số, ngày cấp)	Cơ quan cấp phép, công bố	Thời hạn hoạt động (ngày, tháng, năm)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1											
2											
3											
4											
…											

Ghi chú:

- Cột 2, 3: Tên bến, tên chủ bến, tên chủ quản lý, khai thác bến ghi theo giấy phép hoạt động hoặc hợp đồng thuê bến; nếu chưa được cấp giấy phép hoạt động thì căn cứ vào các giấy tờ liên quan (nếu có) hoặc tên tổ chức, cá nhân đang sở hữu, khai thác cảng, bến.

- Cột 7: Nếu bến được phép chở ô tô thì ghi rõ loại ô tô được phép chở, nếu không được ghi "không".

- Cột 11: Ghi ngày tháng năm hết hạn hoạt động theo giấy phép, nếu chưa được cấp phép hoạt động thì ghi rõ “Không phép”.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng